

Số: 35 /QĐ-TCMT

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi NSNN
Quý IV năm 2021 của Tổng cục Môi trường

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 15/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý IV năm 2021 của Tổng cục Môi trường theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Tổng cục, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trực thuộc Tổng cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các Phó Tổng cục trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Tổng cục;
- Công thông tin điện tử Tổng cục Môi trường;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ KHTC);
- Lưu: VT, KHTC.Tr.

ht

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tài



Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2022

KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH
Quý IV năm 2021

Đơn vị: Tổng cục môi trường

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý IV	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
A	Dự toán thu ngân sách Nhà nước				
I	Số thu phí	35.690	17.338	48,58%	310,07%
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định	20.380	11.124	54,58%	158,48%
2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định	150	0	0,00%	0,00%
3	Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	10.000	3.788	37,88%	102,57%
4	Phí thẩm định cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại	1.500	647	43,13%	281,30%
5	Phí xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	3.500	1.774	50,69%	583,55%
6	Nguồn phí: phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen	125	0	0,00%	0,00%
7	Chi từ phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	35	5	14,29%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	24.761	1.461	5,90%	70,27%
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định	13.342	0	0,00%	0,00%
2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định	135	5	3,70%	50%
3	Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	6.659	944	14,18%	318%
4	Phí thẩm định cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại	1.350	193	14,30%	214,44%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý IV	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
5	Phí xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	3.150	314	9,97%	80,51%
6	Nguồn phí: phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen	100	0	0,00%	0,00%
7	Chi từ phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	25	5	20,00%	0,46%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	10.929	1.407	12,87%	247,20%
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định	7.038	864	12,27%	138,03%
2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định	15	0	0,00%	0,00%
3	Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	3.341	344	10,31%	125,92%
4	Phí thẩm định cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại	150	28	18,46%	140,34%
5	Phí xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	350	170	48,56%	708,17%
6	Nguồn phí: phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen	25	0	0,00%	0,00%
7	Chi từ phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	10	2	15,00%	0,14%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	574.973	160.955	27,99%	352,35%
I	Nguồn Ngân sách trong nước	358.939	141.733	39,49%	345,81%
1	Chi quản lý hành chính	31.664	8.574	27,08%	62,17%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	29.953	8.574	28,62%	86,34%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.711	0	0,00%	0,00%
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	14.938	4.925	32,97%	200,04%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	11.424	3.774	33,04%	48,54%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	1.000	700	70,00%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	7.924	1.607	20,28%	24,90%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	2.500	1.467	58,68%	110,97%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	2.824	739	26,17%	73,68%
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	690	412	59,71%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	300	188	62,67%	20,32%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý IV	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300	188	62,67%	20,32%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi hoạt động kinh tế				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	312.037	128.046	41,04%	155,52%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	37.660	8.111	21,54%	51,65%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	274.377	119.935	43,71%	179,99%
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi bảo đảm xã hội				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn Viện trợ	88.734	19.222	21,66%	52,12%
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88.734	19.222	21,66%	52,12%
1.1	Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý rừng bền vững cảnh quan Trung Trường Sơn Việt Nam	2.000	0	0,00%	
1.3	Xây dựng năng lực cho việc phê chuẩn và thực hiện Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích tại Việt Nam	4.400	0	0,00%	
1.4	Tăng cường quan hệ đối tác nhằm bảo tồn các loài nguy cấp có ý nghĩa toàn cầu tại VN (WLP)	25.300	9.201	36,37%	
1.5	Lồng ghép quản lý tài nguyên thiên nhiên và các mục tiêu về bảo tồn ĐDSH vào quy hoạch PT KT-XH và quản lý các khu dự trữ sinh quyển ở VN	30.000	8.609	28,70%	
1.6	Tên Dự án: “Chương trình tài trợ nhỏ về bảo tồn và quản lý bền vững các vườn di sản ASEAN, Pha II - Hợp phần quốc gia Việt Nam”	6.000	1.412	23,53%	
1.7	Lồng ghép chống chịu biến đổi khí hậu và bvmт để phát triển các đô thị xanh loại 1	15.227	1.123	7,38%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý IV	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
1.8	Khảo sát, ứng dụng thiết bị quan trắc nhanh môi trường nước sử dụng công nghệ Nhật Bản nhằm tăng cường quản lý môi trường nước	5.807	0	0,00%	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	127.300	0	0,00%	0%
1	<i>Chi sự nghiệp BVMT</i>	127.300	0	0,00%	
1.1	Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học sông Mê Công - giai đoạn II	25.091	0	0,00%	
1.2	Dự án Quản lý ô nhiễm các khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ-Đáy	102.209	0	0,00%	